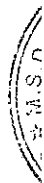


**Công ty Cổ phần Masan MEATLife
và các công ty con**

**Báo cáo tài chính quý hợp nhất
cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 12 tháng 9 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trần Phương Bắc
Ông Huỳnh Việt Thăng
Ông Nguyễn Quốc Trung

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trung

Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Ông Huỳnh Việt Thăng
Ông Trần Phương Bắc

Chủ tịch
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Đường Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.895.034.299.093	3.975.418.858.058
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	192.475.948.628	435.790.618.314
Tiền	111		97.475.948.628	175.790.618.314
Các khoản tương đương tiền	112		95.000.000.000	260.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	2.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(a)	2.000.000.000	2.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.618.588.524.419	2.507.961.415.940
Phải thu của khách hàng	131		435.309.522.058	360.777.240.781
Trả trước cho người bán	132	8	16.638.957.074	17.887.053.312
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9(a)	2.061.150.000.000	2.061.150.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	136.785.013.042	100.642.089.602
Dự phòng phải thu khó đòi	137	11	(31.294.967.755)	(32.494.967.755)
Hàng tồn kho	140	12	760.264.385.734	713.199.652.948
Hàng tồn kho	141		772.123.853.396	756.870.756.519
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.859.467.662)	(43.671.103.571)
Tài sản ngắn hạn khác	150		321.705.440.312	315.967.170.856
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17(a)	126.441.737.304	121.530.847.450
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		193.309.030.453	194.300.565.806
Thuế phải thu Nhà nước	153		1.954.672.555	135.757.600

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		9.273.686.091.511	9.370.969.975.485
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.016.762.616.498	1.017.752.994.500
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9(b)	985.000.000.000	985.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	31.762.616.498	32.752.994.500
Tài sản cố định	220		5.367.396.144.219	5.369.717.367.506
Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.758.947.419.777	4.740.231.499.491
<i>Nguyên giá</i>	222		5.579.979.829.585	5.457.577.534.733
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(821.032.409.808)	(717.346.035.242)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	14	336.217.578.549	349.310.218.587
<i>Nguyên giá</i>	225		384.792.730.788	405.686.341.544
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(48.575.152.239)	(56.376.122.957)
Tài sản cố định vô hình	227	15	272.231.145.893	280.175.649.428
<i>Nguyên giá</i>	228		345.950.059.206	345.950.059.206
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(73.718.913.313)	(65.774.409.778)
Tài sản dở dang dài hạn	240		58.421.691.238	148.304.616.401
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	58.421.691.238	148.304.616.401
Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.135.490.172.000	2.135.490.172.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	7(b)	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000
Tài sản dài hạn khác	260		695.615.467.556	699.704.825.078
Chi phí trả trước dài hạn	261	17(b)	559.056.978.625	556.144.973.414
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.513.190.923	2.607.033.751
Lợi thế thương mại	269	18	134.045.298.008	140.952.817.913
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		13.168.720.390.604	13.346.388.833.543

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

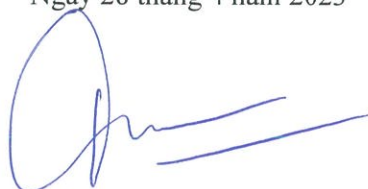
Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		7.713.544.642.828	7.722.887.142.226
Nợ ngắn hạn	310		2.856.848.835.181	3.097.740.342.426
Phải trả người bán	311	19	602.926.873.111	783.833.387.089
Người mua trả tiền trước	312		7.176.449.525	6.180.831.651
Thuế phải nộp Nhà nước	313	20	18.700.404.794	14.315.939.983
Chi phí phải trả	315	21	272.053.926.936	316.840.685.690
Phải trả ngắn hạn khác	319	22(a)	83.120.114.012	67.820.481.947
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	23(a)	1.871.905.276.839	1.907.783.226.102
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		965.789.964	965.789.964
Nợ dài hạn	330		4.856.695.807.647	4.625.146.799.800
Phải trả dài hạn khác	337	22(b)	774.629.661.544	800.897.564.382
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuế tài chính dài hạn	338	23(b)	3.738.197.483.802	3.479.072.178.818
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		337.511.396.397	338.819.790.696
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	6.357.265.904	6.357.265.904
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.455.175.747.776	5.623.501.691.317
Vốn chủ sở hữu	410	25	5.455.175.747.776	5.623.501.691.317
Vốn cổ phần	411	26	3.271.329.400.000	3.271.329.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.271.329.400.000	3.271.329.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.126.179.665.149	2.126.179.665.149
Lỗ sau thuế chưa phân phối	421		(134.564.441.154)	(13.372.661.943)
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(13.372.661.943)	131.878.603.480
- Lỗ sau thuế kỳ này/năm trước	421b		(121.191.779.211)	(145.251.265.423)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		192.231.123.781	239.365.288.111
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		13.168.720.390.604	13.346.388.833.543

Ngày 28 tháng 4 năm 2023



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Điềm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm
2023

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	1.610.391.567.597	940.557.176.293
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	10.207.027.838	9.120.857.667
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	27	1.600.184.539.759	931.436.318.626
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	1.412.673.477.128	875.458.876.391
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		187.511.062.631	55.977.442.235
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	63.115.914.326	460.812.788.823
Chi phí tài chính	22	30	131.114.833.099	93.503.709.799
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		127.652.385.979	91.172.575.756
Chi phí bán hàng	25	31	227.629.203.609	93.848.348.820
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	58.882.540.585	85.278.381.913
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(166.999.600.336)	244.159.790.526
Thu nhập khác	31		848.493.227	4.513.822.405
Chi phí khác	32		1.222.810.084	5.852.382.339
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(374.316.857)	(1.338.559.934)
(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(167.373.917.193)	242.821.230.592
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	51		2.156.578.019	(28.300.000)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(1.214.551.471)	(1.276.083.729)
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		(168.315.943.741)	244.125.614.321

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm
2023 (tiếp theo)

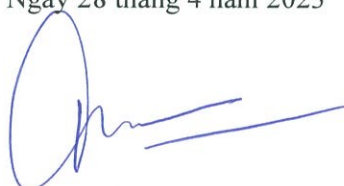
Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã	Thuyết	Từ 1/1/2023 đến	Từ 1/1/2022 đến
	số	minh	31/3/2023	31/3/2022
			VND	VND
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		(168.315.943.741)	244.125.614.321
Phân bổ cho:				
Cổ đông của Công ty	61		(121.191.779.211)	273.760.264.617
Cổ đông không kiểm soát	62		(47.124.164.530)	(29.634.650.296)
Lãi trên cổ phiếu				
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(370)	837

Ngày 28 tháng 4 năm 2023



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Điềm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	(167.373.917.193)	242.821.230.592
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	112.479.712.437	76.372.668.237
Các khoản dự phòng	03	(31.371.639.451)	(20.941.207.814)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6.919.333)	(905.114)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(44.948.019.214)	(59.078.114.669)
Chi phí lãi vay và các chi phí tài chính khác	06	129.438.065.476	92.958.255.253
(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(1.782.717.278)	332.131.926.485
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(68.659.135.438)	(33.023.056.853)
Biến động hàng tồn kho	10	(16.893.093.335)	35.760.951.292
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(87.118.031.130)	614.134.622.693
Biến động chi phí trả trước	12	4.047.092.406	20.818.110.101
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	(2.999.170.739)
		(170.405.884.775)	966.823.382.979
Tiền lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu đã trả	14	(172.393.521.686)	(141.104.028.905)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(851.976.505)	(353.137.865)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(343.651.382.966)	825.366.216.209

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

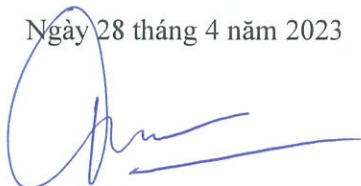
Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21	(124.387.333.978)	(251.482.558.266)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.122.727.272	39.259.851.148
Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(170.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay và rút tiền gửi có kỳ hạn	24	170.500.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức	27	1.650.422.808	20.056.158.245
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(121.114.183.898)	(192.166.548.873)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả lại vốn góp cho các cổ đông không kiểm soát tại các công ty con	32	(9.999.800)	-
Tiền thu từ đi vay	33	1.849.278.461.271	1.152.381.943.651
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.623.836.367.507)	(1.285.418.252.751)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.980.417.540)	(3.321.099.273)
Tiền trả cổ tức	36	(209.475)	(3.351.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	221.451.466.949	(136.360.759.973)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(243.314.099.915)	496.838.907.363
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	435.790.618.314	214.892.501.700
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(569.771)	905.114
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	192.475.948.628	711.732.314.177

Ngày 28 tháng 4 năm 2023



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Điềm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Tập đoàn có 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2023: 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp). Thông tin về các công ty con và các công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế			Tỷ lệ quyền biểu quyết
				31/3/2023	1/1/2023	31/3/2023	
Các công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)	Tư vấn quản lý đầu tư	Khu Công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Tràng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
2	Công ty Cổ phần 3F VIỆT (“3F VIỆT”)	Chăn nuôi gia cầm và chế biến và bảo quản thịt gia cầm và các sản phẩm chế biến từ thịt gia cầm	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
3	Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (“Farm Nghệ An”)	Chăn nuôi gia súc	Xóm Cồn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MEATDeli HN (“Meat Hà Nam”)	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm liên quan đến thịt	Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
5	Công ty Cổ phần Masan Jinju (“MSJ”)	(i) Sản xuất xúc xích tiết trùng, chế biến, đóng gói thịt hộp và sản xuất thực phẩm chế biến	Nhà xưởng F5, Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	74,99%	74,99%	74,99%	74,99%

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 31/3/2023	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/3/2023	Tỷ lệ quyền biểu quyết 1/1/2023
Các công ty con sở hữu gián tiếp						
1	Công ty TNHH MNS Meat Processing (“MNS Meat Processing”)	(i) Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%
2	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (“Meat Sài Gòn”)	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm liên quan đến thịt	Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%
3	Công ty TNHH MNS Farm (“MNS Farm”)	(i) Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%
4	Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT (“3F VIỆT Food”)	(iii) Chế biến và bảo quản thịt gia súc và các sản phẩm chế biến từ thịt gia súc	Áp Kiến An, Xã An Lập, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp						
1	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỳ nghệ Súc sản (“Vissan”)	(iv) Chế biến và kinh doanh thịt tươi, thực phẩm chế biến và các sản phẩm chế biến từ thịt	420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	24,90%	24,90%	24,90%

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS Meat.
- (ii) Trong tháng 1 năm 2023, Meat Sài Gòn chuyển thành công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Meat Hà Nam
- (iii) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua 3F VIỆT.
- (iv) Công ty liên kết này được sở hữu trực tiếp bởi Công ty.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty và các công ty con trong các công ty con và các công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Tập đoàn có 2.542 nhân viên (1/1/2023: 2.570 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi phần sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch và số dư được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(vi) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh, trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất, thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi áp dụng của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 1 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần được hợp nhất được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

(vii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh 3(j)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm
▪ gia súc	4 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 35 đến 49 năm.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 7 năm.

(iii) Thương hiệu

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 9 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

(iv) Mỗi quan hệ khách hàng

Mỗi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 16 năm. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho heo giống, các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng và lắp đặt.

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(k) Chi phí trả trước

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(iii) Gà giống và heo giống

Heo giống được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 1 đến 3 năm. Chi phí phân bổ gà giống và heo giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi heo thịt và gà thịt trong chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được vốn hóa vào giá gốc của sản xuất kinh doanh dở dang.

(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Chi phí khôi phục hiện trường

Tập đoàn có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Tập đoàn đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất. Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính các khoản chi phí phát sinh.

(n) Trái phiếu thường phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành trái phiếu. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(r) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm phí ký kết hợp đồng mua hàng, thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và trái phiếu, thu nhập cổ tức từ các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu vào các đơn vị khác, lãi từ thanh lý các khoản đầu tư và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(s) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay, nợ thuê tài chính và trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu (gọi chung là “chi phí đi vay”), dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(t) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Tập đoàn, với tư cách là bên đi thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo vùng địa lý.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(w) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022.

4. Thay đổi ước tính kế toán

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty và các công ty con đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính. Không có thay đổi đáng kể nào về ước tính kế toán thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 so với ước tính kế toán thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm trước.

5. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn, dựa trên vị trí địa lý của khách hàng và tài sản, hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền mặt	133.911.000	198.525.004
Tiền gửi ngân hàng	97.342.037.628	175.492.887.107
Tiền đang chuyển	-	99.206.203
Các khoản tương đương tiền	95.000.000.000	260.000.000.000
	192.475.948.628	435.790.618.314

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

7. Đầu tư

	31/3/2023	1/1/2023
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a)	2.000.000.000	2.500.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		
▪ Đầu tư vào các công ty liên kết (b)	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000
	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

	31/3/2023 và 1/1/2023		
	Số lượng	% lợi ích	Giá trị ghi sổ
	cổ phiếu	kinh tế/ quyền biểu quyết	theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản	20.180.026	24,94%	2.135.490.172.000
			2.135.490.172.000

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Không có biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ và không có dự phòng giảm giá nào cho khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/3/2023	1/1/2023
	VND	VND
Trả trước cho người bán liên quan đến tài sản cố định	3.854.242.178	8.469.212.740
Khác	12.784.714.896	9.417.840.572
	<hr/>	<hr/>
	16.638.957.074	17.887.053.312

9. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

Điều kiện và điều khoản của phải thu về cho vay ngắn hạn bằng VND hiện còn số dư như sau:

	Năm đáo hạn	31/3/2023	1/1/2023
		VND	VND
Công ty liên quan khác	2023	2.061.150.000.000	2.061.150.000.000

Tất cả các khoản phải thu về cho vay này không được đảm bảo và hưởng lãi suất được quy định theo hợp đồng.

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

Phải thu về cho vay dài hạn phản ánh khoản phải thu về cho vay từ một đối tác, hưởng lãi suất theo quy định trong hợp đồng cho vay và sẽ đáo hạn vào năm 2024. Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng cho vay này thì Tập đoàn có quyền hoán đổi khoản cho vay này để sở hữu 74,99% cổ phần của MSJ với giá chuyển đổi được xác định tại ngày thực hiện quyền chuyển đổi theo các điều kiện và điều khoản như quy định trong hợp đồng cho vay này.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2023	1/1/2023
	VND	VND
Các khoản tiền lãi phải thu	117.406.866.547	72.186.921.344
Tạm ứng nhân viên	691.316.013	788.260.615
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.110.565.680	8.119.097.647
Phải thu khác	11.576.264.802	19.547.809.996
	<hr/>	<hr/>
	136.785.013.042	100.642.089.602
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/3/2023	1/1/2023
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	31.762.616.498	32.752.994.500
	<hr/>	<hr/>

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2023 đến	Từ 1/1/2022 đến
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	32.494.967.755	31.872.755.615
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.200.000.000)	(97.510.879)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(125.070.956)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	31.294.967.755	31.650.173.780
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Hàng tồn kho

	31/3/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	6.319.760.429	-	6.013.835.125	-
Nguyên vật liệu	174.454.697.974	(1.774.256.862)	169.352.474.899	(5.709.843.342)
Công cụ và dụng cụ	45.107.923.860	(96.401.426)	45.589.906.238	(2.366.200.597)
Sản phẩm dở dang	424.797.920.228	-	416.781.039.140	(8.666.376.107)
Thành phẩm	67.483.761.426	(9.988.809.374)	97.870.618.447	(23.299.183.525)
Hàng hóa	630.912.425	-	21.262.882.670	(3.629.500.000)
Hàng gửi đi bán	53.328.877.054	-	-	-
	772.123.853.396	(11.859.467.662)	756.870.756.519	(43.671.103.571)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND
Số dư đầu kỳ	43.671.103.571	39.703.378.051
Trích lập dự phòng trong kỳ	3.204.188.638	2.638.899.906
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(33.375.828.089)	(23.482.596.841)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.639.996.458)	-
Số dư cuối kỳ	11.859.467.662	18.859.681.116

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Gia súc VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.287.801.254.561	2.053.675.701.837	78.535.823.665	36.156.899.493	1.407.855.177	5.457.577.534.733
Tăng trong kỳ	12.817.660.207	6.066.016.258	-	4.192.087.000	-	23.075.763.465
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	18.564.844.393	2.328.766.363	-	-	20.893.610.756
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	243.680.000	71.664.546.514	-	-	9.780.625.679	81.688.852.193
Thanh lý và xóa sổ	(2.009.719.476)	-	(1.128.400.000)	-	(117.812.086)	(3.255.931.562)
Số dư cuối kỳ	3.298.852.875.292	2.149.971.109.002	79.736.190.028	40.348.986.493	11.070.668.770	5.579.979.829.585
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	376.279.407.186	297.898.889.410	24.284.420.802	18.266.671.266	616.646.578	717.346.035.242
Khấu hao trong kỳ	38.034.169.520	49.475.658.048	2.183.697.339	1.793.242.040	316.708.246	91.803.475.193
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	11.839.536.301	1.785.648.221	-	-	13.625.184.522
Thanh lý và xóa sổ	(1.508.970.894)	-	(175.618.611)	-	(57.695.644)	(1.742.285.149)
Số dư cuối kỳ	412.804.605.812	359.214.083.759	28.078.147.751	20.059.913.306	875.659.180	821.032.409.808
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2.911.521.847.375	1.755.776.812.427	54.251.402.863	17.890.228.227	791.208.599	4.740.231.499.491
Số dư cuối kỳ	2.886.048.269.480	1.790.757.025.243	51.658.042.277	20.289.073.187	10.195.009.590	4.758.947.419.777

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	377.348.552.492	25.119.090.223	3.218.698.829	405.686.341.544
Chuyển đến tài sản cố định hữu hình	-	(18.564.844.393)	(2.328.766.363)	(20.893.610.756)
Số dư cuối kỳ	377.348.552.492	6.554.245.830	889.932.466	384.792.730.788
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	41.233.306.785	12.801.278.670	2.341.537.502	56.376.122.957
Khấu hao trong kỳ	5.142.623.324	579.822.006	101.768.474	5.824.213.804
Chuyển đến tài sản cố định hữu hình	-	(11.839.536.301)	(1.785.648.221)	(13.625.184.522)
Số dư cuối kỳ	46.375.930.109	1.541.564.375	657.657.755	48.575.152.239
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	336.115.245.707	12.317.811.553	877.161.327	349.310.218.587
Số dư cuối kỳ	330.972.622.383	5.012.681.455	232.274.711	336.217.578.549

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Mối quan hệ khách hàng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	12.487.500.000	5.120.524.039	205.464.758.322	122.877.276.845	345.950.059.206
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	3.345.611.879	46.429.152.475	15.999.645.424	65.774.409.778
Khấu hao trong kỳ	-	200.074.356	5.824.471.728	1.919.957.451	7.944.503.535
Số dư cuối kỳ	-	3.545.686.235	52.253.624.203	17.919.602.875	73.718.913.313
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	12.487.500.000	1.774.912.160	159.035.605.847	106.877.631.421	280.175.649.428
Số dư cuối kỳ	12.487.500.000	1.574.837.804	153.211.134.119	104.957.673.970	272.231.145.893

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND
Số dư đầu kỳ	148.304.616.401	443.724.235.349
Tăng trong kỳ	5.415.283.446	226.950.151.940
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(81.688.852.193)	(59.050.931.901)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(207.939.289)	(1.185.806.168)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(11.869.987.471)	(13.219.645.882)
Thanh lý và xóa sổ	(1.531.429.656)	(4.685.766.701)
Số dư cuối kỳ	58.421.691.238	592.532.236.637

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại kỳ kế toán như sau:

	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Nhà cửa và vật kiến trúc	33.423.913.352	55.543.237.568
Máy móc và thiết bị	16.861.215.466	74.525.639.824
Khác	8.136.562.420	18.235.739.009
Số dư cuối kỳ	58.421.691.238	148.304.616.401

17. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Gà giống	114.952.090.799	110.197.135.339
Công cụ và dụng cụ	4.516.283.988	5.018.796.031
Phí bảo hiểm trả trước	2.636.932.763	1.619.003.558
Thuê hoạt động trả trước	1.381.523.503	1.729.928.403
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.954.906.251	2.965.984.119
Số dư cuối kỳ	126.441.737.304	121.530.847.450

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Heo giống VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	475.545.031.066	13.572.851.102	42.908.985.090	24.118.106.156	556.144.973.414
Tăng trong kỳ	-	2.024.667.868	-	5.801.014.000	7.825.681.868
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.102.135.469	8.759.272.998	2.008.579.004	11.869.987.471
Phân bổ trong kỳ	(3.094.984.429)	(2.919.929.701)	(5.668.160.181)	(2.635.906.384)	(14.318.980.695)
Thanh lý và xóa sổ	-	-	(2.464.683.433)	-	(2.464.683.433)
Số dư cuối kỳ	472.450.046.637	13.779.724.738	43.535.414.474	29.291.792.776	559.056.978.625

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Lợi thế thương mại

	VND
Giá gốc	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	173.317.424.829
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	32.364.606.916
Phân bổ trong kỳ	6.907.519.905
Số dư cuối kỳ	39.272.126.821
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	140.952.817.913
Số dư cuối kỳ	134.045.298.008

19. Phải trả người bán ngắn hạn

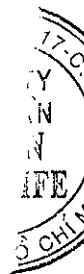
(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/3/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty TNHH De Heus	137.426.647.889	130.369.434.799
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	104.497.483.830	111.793.666.760
Các nhà cung cấp khác	361.002.741.392	541.670.285.530
	602.926.873.111	783.833.387.089

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/3/2023	1/1/2023
	VND	VND
Các công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	48.447.610.431	48.243.044.163
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan	7.741.829.537	5.470.167.076
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	-	22.400.000

Khoản phải trả cho các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cần trừ/ phần loại lại/ được hoàn trong kỳ VND	31/3/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	537.654.818	74.496.796.086	(36.809.353.011)	(31.632.971.211)	6.592.126.682
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.736.003.333	2.156.578.019	(851.976.505)	-	10.040.604.847
Thuế thu nhập cá nhân	5.042.281.832	14.439.767.190	(17.355.011.236)	(59.364.521)	2.067.673.265
Các loại thuế khác	-	138.548.107	(138.548.107)	-	-
	14.315.939.983	91.231.689.402	(55.154.888.859)	(31.692.335.732)	18.700.404.794

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	72.666.645.390	42.781.203.191
Phải trả công trình xây dựng	50.520.214.941	49.264.458.605
Chi phí lãi vay	40.233.487.369	84.974.623.076
Thưởng thành tích và lương tháng 13	17.704.093.187	69.072.446.341
Chiết khấu thương mại	17.703.101.568	14.189.043.707
Chi phí vận chuyển	3.401.996.617	1.953.368.281
Chi phí quản lý	10.441.014.242	1.331.721.250
Chi phí khác	59.383.373.622	53.273.821.239
	272.053.926.936	316.840.685.690

22. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	2.136.248.013	1.222.918.635
Cổ tức phải trả	733.721.100	733.930.575
Đặt cọc ngắn hạn nhận được	329.143.493	595.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	79.921.001.406	65.268.632.737
	83.120.114.012	67.820.481.947

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Đặt cọc dài hạn nhận được	4.938.750.000	6.471.500.000
Thu nhập phí ký kết hợp đồng mua hàng hoãn lại	453.272.550.000	478.193.200.000
Phải trả dài hạn khác	316.418.361.544	316.232.864.382
	774.629.661.544	800.897.564.382

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính	Biến động trong kỳ			
	1/1/2023	Tăng VND	Giảm VND	31/3/2023
(a) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND			Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.295.442.721.231	1.463.734.483.023	(1.449.854.700.795)	1.309.322.503.459
Vay dài hạn đến hạn trả	597.085.613.557	120.346.311.996	(169.929.035.132)	547.502.890.421
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	15.254.891.314	3.805.409.185	(3.980.417.540)	15.079.882.959
	1.907.783.226.102	1.587.886.204.204	(1.623.764.153.467)	1.871.905.276.839

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/3/2023	1/1/2023
	VND	VND
Vay dài hạn	1.970.342.973.721	1.758.780.662.185
Trái phiếu thường (i)	1.975.575.713.522	1.973.790.034.025
Nợ thuê tài chính dài hạn	354.861.569.939	358.841.987.479
	<hr/>	<hr/>
	4.300.780.257.182	4.091.412.683.689
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(562.582.773.380)	(612.340.504.871)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.738.197.483.802	3.479.072.178.818
	<hr/>	<hr/>

(i) Trái phiếu thường phát hành

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	31/3/2023	1/1/2023
	VND	VND
Trái phiếu thường phát hành	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(24.404.286.478)	(26.189.965.975)
	<hr/>	<hr/>
	1.975.575.713.522	1.973.790.034.025
	<hr/>	<hr/>

Trái phiếu số MMLB2126001 có thời gian đáo hạn là 5 năm (2026) và chịu lãi suất năm là 9,5% trong năm đầu tiên và biên độ 3,9% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các kỳ còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo.

Biến động của chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2023 đến	Từ 1/1/2022 đến
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	26.189.965.975	33.332.683.963
Phân bổ trong kỳ	(1.785.679.497)	(1.785.679.497)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	24.404.286.478	31.547.004.466
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

24. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Dự phòng khôi phục hiện trường	6.199.404.404	6.199.404.404
Dự phòng trợ cấp thôi việc	157.861.500	157.861.500
	<hr/>	<hr/>
	6.357.265.904	6.357.265.904
	<hr/>	<hr/>

Không có biến động của dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.269.884.470.000	2.119.005.015.149	131.878.603.480	230.391.243.391	5.751.159.332.020
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(145.251.265.423)	(88.507.692.036)	(233.758.957.459)
Phát hành cổ phiếu	1.444.930.000	7.174.650.000	-	-	8.619.580.000
Tăng từ việc hợp nhất kinh doanh	-	-	-	97.481.736.756	97.481.736.756
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	(13.372.661.943)	239.365.288.111	5.623.501.691.317
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(121.191.779.211)	(47.124.164.530)	(168.315.943.741)
Hoàn trả vốn góp cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(9.999.800)	(9.999.800)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2023	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	(134.564.441.154)	192.231.123.781	5.455.175.747.776

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/3/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	327.132.940	3.271.329.400.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	327.132.940	3.271.329.400.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Vốn cổ phần đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	327.132.940	3.271.329.400.000	327.132.940	3.271.329.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động của vốn cổ phần trong kỳ

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và doanh thu khác	1.610.391.567.597	940.557.176.293
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	10.013.225.242	6.964.830.497
▪ Hàng bán bị trả lại	193.802.596	2.156.027.170
	10.207.027.838	9.120.857.667
Doanh thu thuần	1.600.184.539.759	931.436.318.626

28. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán và giá vốn khác	1.442.845.116.579	896.302.573.326
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(30.171.639.451)	(20.843.696.935)
	1.412.673.477.128	875.458.876.391

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi, cho vay, trái phiếu và chứng khoán kinh doanh	46.870.368.011	60.811.309.524
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	361.107.211	574.185
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	7.489.104	905.114
Doanh thu hoạt động tài chính khác từ phí ký kết hợp đồng mua hàng	15.876.950.000	400.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	63.115.914.326	460.812.788.823
	<hr/>	<hr/>

30. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu phát hành	127.652.385.979	91.172.575.756
Chi phí phát hành trái phiếu	1.785.679.497	1.785.679.497
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	324.330.238	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	569.771	-
Chi phí tài chính khác	1.351.867.614	545.454.546
	<hr/>	<hr/>
	131.114.833.099	93.503.709.799
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	116.400.367.661	15.200.210.211
Chi phí vận chuyển	45.241.645.529	29.948.063.046
Chi phí nhân viên	23.813.447.080	24.955.241.888
Chi phí khấu hao	3.878.965.962	4.375.954.335
Chi phí thuê hoạt động	3.104.661.471	3.725.419.257
Chi phí công cụ và dụng cụ	1.579.195.841	1.617.864.752
Chi phí bán hàng khác	33.610.920.065	14.025.595.331
	227.629.203.609	93.848.348.820

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND
Chi phí nhân viên	25.110.506.995	45.998.370.681
Chi phí khấu hao	11.354.390.219	7.675.986.931
Phân bổ điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại	5.858.754.669	5.858.754.669
Chi phí thuê hoạt động	3.755.495.112	3.568.030.966
Dụng cụ văn phòng	942.633.771	1.360.711.912
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.860.759.819	20.816.526.754
	58.882.540.585	85.278.381.913

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 được dựa trên số (lỗ)/lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ là 121.191 triệu VND (31/3/2022: lãi 273.760 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 327.039.910 cổ phiếu trong kỳ (31/3/2022: 326.988.447 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND
(Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(121.191.779.211)	273.760.264.617

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành/ Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	327.039.910	326.988.447

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Thu nhập lãi cho vay	-	50.983.995.468
Thu nhập lãi trái phiếu	-	12.207.522.956
Bán hàng hóa	-	985.348.535
Các công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Phí hỗ trợ quản lý và công nghệ thông tin	57.718.989.526	10.815.250.413
Chi phí thuê văn phòng	-	1.566.638.964
Chi phí phân phối hàng	16.345.290.095	
Mua hàng hóa	1.786.796.391	916.600.663
Bán hàng hóa	13.607.120	7.107.372
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan		
Bán hàng hóa	532.542.665	986.679.601
Mua hàng hóa	34.757.256.947	162.233.930
Phí hỗ trợ quản lý	1.984.413.699	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD		
Bán hàng hóa	252.510.000	762.423.720
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan MB		
Bán hàng hóa	4.872.500.470	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HG		
Bán hàng hóa	3.050.352.640	-
Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan		
Cho vay	70.000.000.000	-
Thu hồi khoản cho vay	70.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce		
Mua hàng hóa và dịch vụ	33.301.078.141	615.837.837
Bán hàng hóa	343.480.418.110	338.227.121.097
Bán tài sản cố định	-	13.505.557
Công ty TNHH Hi-Fresh		
Bán hàng hóa	-	6.761.732

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND
Công ty TNHH Zenith Investment		
Khoản đi vay nhận được	300.000.000.000	-
Khoản đi vay đã trả	300.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Mobicast		
Mua hàng hóa	111.390.563	-
Công ty Cổ Phần Phúc Long Heritage		
Bán hàng hóa	83.474.960	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao cho nhân sự quản lý chủ chốt	2.888.739.000	-

Tại ngày và cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 và 2022, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một công ty liên quan theo các điều khoản giao dịch thông thường.

35. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	60.748.416.076	175.448.235.749
Giảm nợ gốc thuê tài chính do ngừng ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính	-	14.613.234.227

Ngày 28 tháng 4 năm 2023



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Điềm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc